

## **Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Shape the future  
with confidence**

# Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 62

# Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

## THÔNG TIN CHUNG

### TẬP ĐOÀN

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ - TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 9 cấp ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn bao gồm:

- ▶ Kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, truyền thông đa phương tiện và các dịch vụ số khác;
- ▶ Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lắp đặt, khai thác, bảo dưỡng, sửa chữa, cho thuê công trình, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Nghiên cứu, phát triển, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin, truyền thông đa phương tiện;
- ▶ Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (dịch vụ cổng thanh toán điện tử, dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, dịch vụ Ví điện tử, dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế, dịch vụ bù trừ điện tử); và
- ▶ Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng, Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tô Dũng Thái	Chủ tịch Hội đồng Thành viên	
Ông Huỳnh Quang Liêm	Thành viên	
Bà Hoàng Kim Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Yên	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Cường	Thành viên	
Ông Vũ Trọng Hiếu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 29 tháng 9 năm 2025
Ông Lê Đắc Kiên	Thành viên	bổ nhiệm ngày 9 tháng 10 năm 2025

### BAN KIỂM SOÁT NỘI BỘ

Trưởng Ban Kiểm soát nội bộ của Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Bà Hoàng Kim Bình.

# Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Huỳnh Quang Liêm	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Nam Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Diên Hy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thanh Thủy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Thành Long	Phó Tổng Giám đốc

## **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT**

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Huỳnh Quang Liêm, Tổng Giám đốc. Ông Nguyễn Đình Danh, Phó Tổng Giám đốc đã được Ông Huỳnh Quang Liêm ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

## **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Tập đoàn.

1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12  
13  
14  
15  
16  
17  
18  
19  
20  
21  
22  
23  
24  
25  
26  
27  
28  
29  
30  
31  
32  
33  
34  
35  
36  
37  
38  
39  
40  
41  
42  
43  
44  
45  
46  
47  
48  
49  
50

# Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Đình Danh  
KT Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Shape the future  
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited  
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward  
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252  
Email: eyhcmc@vn.ey.com  
Website (EN): ey.com/en\_vn  
Website (VN): ey.com/vi\_vn

Số tham chiếu: 11537104/68664499-HN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future  
with confidence

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Trình Xuân Hòa  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0754-2023-004-1

Lê Minh Tùng  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 4656-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>79.755.156.803.797</b>	<b>76.617.023.746.661</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>5.384.211.816.271</b>	<b>3.692.181.112.811</b>
111	1. Tiền		2.721.953.331.078	3.251.275.540.276
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.662.258.485.193	440.905.572.535
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>60.285.331.470.173</b>	<b>62.875.323.435.835</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh		72.900.000	72.900.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	60.285.258.570.173	62.875.250.535.835
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>7.725.725.601.984</b>	<b>7.972.465.460.244</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	5.401.620.696.735	5.641.454.846.521
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	460.407.167.909	449.290.390.118
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.419.138.069.440	2.492.760.654.541
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.3	(556.158.968.296)	(611.816.445.359)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		718.636.196	776.014.423
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>8</b>	<b>4.711.458.361.091</b>	<b>1.445.785.119.935</b>
141	1. Hàng tồn kho		4.784.134.085.464	1.519.896.305.970
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(72.675.724.373)	(74.111.186.035)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.648.429.554.278</b>	<b>631.268.617.836</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	849.252.294.712	216.113.671.719
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		667.165.499.976	350.301.343.102
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	132.011.759.590	64.853.603.015

C/01  
N VI  
H/1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>39.855.184.741.582</b>	<b>36.245.822.799.822</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>44.883.526.741</b>	<b>47.318.388.126</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng		2.046.561.333	-
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		10.000.000.000	10.000.000.000
216	3. Phải thu dài hạn khác		52.940.938.011	37.318.388.126
219	4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(20.103.972.603)	-
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>30.915.320.057.016</b>	<b>28.130.148.009.761</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	28.004.793.549.593	25.581.193.509.476
222	Nguyên giá		153.207.206.899.010	150.976.676.146.901
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(125.202.413.349.417)	(125.395.482.637.425)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính		131.230.156.438	141.645.443.216
225	Nguyên giá		150.566.091.108	143.087.498.190
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(19.335.934.670)	(1.442.054.974)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	2.779.296.350.985	2.407.309.057.069
228	Nguyên giá		19.051.668.268.903	17.674.281.050.092
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(16.272.371.917.918)	(15.266.971.993.023)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>		<b>112.588.563.592</b>	<b>117.438.535.308</b>
231	1. Nguyên giá		155.233.183.923	153.402.628.992
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(42.644.620.331)	(35.964.093.684)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>2.355.921.418.488</b>	<b>2.935.951.368.731</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	2.355.921.418.488	2.935.951.368.731
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>1.264.117.042.504</b>	<b>1.294.166.853.713</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		492.525.645.351	532.552.412.080
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		876.632.164.758	876.889.122.982
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(115.040.767.605)	(115.274.681.349)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.000.000.000	-
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>5.162.354.133.241</b>	<b>3.720.799.644.183</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	5.107.711.863.410	3.672.004.672.201
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3.145.817.794	2.654.923.845
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		51.496.452.037	46.140.048.137
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>119.610.341.545.379</b>	<b>112.862.846.546.483</b>

= 11 | IC NI &amp; T | 5 =

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>45.044.349.652.481</b>	<b>39.287.676.067.139</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>38.873.802.727.904</b>	<b>34.867.989.773.208</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	11.385.886.092.728	7.868.364.173.726
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	1.057.063.865.085	577.595.134.452
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	891.974.291.496	1.812.354.812.414
314	4. Phải trả người lao động		4.195.174.604.324	4.880.585.483.621
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.528.808.225.517	1.594.979.570.024
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	7.200.894.575.602	6.436.098.497.663
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.670.502.269.732	1.162.633.581.140
320	8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	20	2.187.254.113.274	1.413.339.999.082
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		102.164.506.705	87.046.017.681
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	21.1	8.654.080.183.441	9.034.992.503.405
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>6.170.546.924.577</b>	<b>4.419.686.293.931</b>
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	709.130.143.029	766.109.042.315
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	3.164.955.908.611	2.178.313.454.559
338	3. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	20	145.965.918.921	153.137.344.377
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		66.431.115.936	66.260.093.249
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		31.381.997.978	23.009.041.564
343	6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21.2	2.052.681.840.102	1.232.857.317.867

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>74.565.991.892.898</b>	<b>73.575.170.479.344</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22</b>	<b>74.565.652.976.507</b>	<b>73.574.831.562.953</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		72.237.000.000.000	70.515.854.683.703
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		76.586.621.126	76.586.621.126
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		273.042.189.295	274.800.051.824
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(78.363.498.522)	(37.720.646.815)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		217.976.855.133	993.615.095.134
420	6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		294.084.524	294.084.462
421	7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		575.997.817.274	516.907.716.076
429	8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		1.263.118.907.677	1.234.493.957.443
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>338.916.391</b>	<b>338.916.391</b>
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		338.916.391	338.916.391
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>119.610.341.545.379</b>	<b>112.862.846.546.483</b>

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập  
Nguyễn Thị Thu Cúc

Kế toán trưởng  
Trưởng ban Kế toán - Tài chính  
Nguyễn Tuyên Hương



KT Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đình Danh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	57.947.384.233.282	56.091.125.736.999
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(4.339.610.972)	(981.889.429)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	57.943.044.622.310	56.090.143.847.570
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(42.996.114.168.730)	(40.602.420.770.731)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.946.930.453.580	15.487.723.076.839
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	3.296.231.608.632	3.234.988.192.209
22	7. Chi phí tài chính		(178.251.775.888)	(150.879.617.455)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(111.587.785.195)	(88.083.582.925)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết	12.1	14.123.683.264	9.834.474.469
25	9. Chi phí bán hàng	26	(6.193.579.738.483)	(6.635.010.819.008)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(6.228.945.049.109)	(5.814.118.264.694)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.656.509.181.996	6.132.537.042.360
31	12. Thu nhập khác	27	1.022.563.735.709	858.694.155.123
32	13. Chi phí khác	27	(110.415.868.400)	(65.739.366.403)
40	14. Lợi nhuận khác	27	912.147.867.309	792.954.788.720
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.568.657.049.305	6.925.491.831.080
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(1.335.740.041.342)	(1.607.302.316.704)
52	17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.1	576.879.052	307.223.504
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		5.233.493.887.015	5.318.496.737.880
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		5.164.402.197.849	5.264.569.225.281
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		69.091.689.166	53.927.512.599

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Người lập  
Nguyễn Thị Thu Cúc



Kế toán trưởng  
Trưởng ban Kế toán - Tài chính  
Nguyễn Tuyên Hương



KT Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đình Danh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>		<b>6.568.657.049.305</b>	<b>6.925.491.831.080</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình		7.890.402.575.991	7.832.147.290.504
03	Các khoản dự phòng		75.505.719.184	162.455.393.893
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.945.921.188)	(11.867.453.068)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.099.197.028.386)	(3.880.603.746.417)
06	Chi phí lãi vay		111.587.785.195	88.083.582.925
07	Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	21.2	960.067.608.521	251.155.000.000
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>11.505.077.788.622</b>	<b>11.366.861.898.917</b>
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		91.357.917.614	(794.721.962.419)
10	Tăng hàng tồn kho		(420.495.056.817)	(209.197.255.298)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả		(1.202.712.071.450)	2.954.277.413.163
12	Tăng chi phí trả trước		(2.064.287.698.224)	(1.768.846.209.636)
14	Tiền lãi vay đã trả		(110.978.026.388)	(88.975.048.449)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(1.817.673.812.591)	(1.154.321.609.626)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.573.727.278.215)	(2.086.062.501.246)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>2.406.561.762.551</b>	<b>8.219.014.725.406</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(6.713.579.786.250)	(6.520.568.171.373)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		893.952.683.511	978.053.136.468
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(60.549.132.690.969)	(62.340.474.445.740)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		63.129.124.656.631	57.804.324.364.174
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		69.784.252.036	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.186.170.862.666	3.434.684.316.076
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động đầu tư</b>		<b>16.319.977.625</b>	<b>(6.643.980.800.395)</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		5.448.362.733.745	4.322.659.720.452
34	Tiền trả nợ gốc vay		(4.743.928.774.331)	(4.615.345.342.199)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(19.181.973.750)	(67.653.496.924)
36	Lợi nhuận chuyển về Ngân sách nhà nước	16	(1.382.665.769.100)	(159.000.000.000)
	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(34.814.070.722)	(23.532.519.223)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		<b>(732.227.854.158)</b>	<b>(542.871.637.894)</b>
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		<b>1.690.653.886.018</b>	<b>1.032.162.287.117</b>
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		<b>3.692.181.112.811</b>	<b>2.660.448.110.762</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		1.376.817.442	(429.285.068)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	<b>5.384.211.816.271</b>	<b>3.692.181.112.811</b>

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Người lập  
Nguyễn Thị Thu Cúc

Kế toán trưởng  
Trưởng ban Kế toán - Tài chính  
Nguyễn Tuyên Hương



KT Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đình Danh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

### *Tập đoàn*

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam ("Tập đoàn") là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập trên cơ sở sắp xếp, tổ chức lại Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam theo Quyết định số 06/2006/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 9 tháng 1 năm 2006. Tập đoàn được tổ chức và hoạt động theo điều lệ được Chính phủ phê duyệt tại Nghị định số 25/2016/NĐ-CP ngày 6 tháng 4 năm 2016 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0106000689 ngày 21 tháng 4 năm 2006, sau đó là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà nước thay đổi lần 2 số 0106000689 ngày 29 tháng 10 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã được chuyển đổi hình thức doanh nghiệp thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo Quyết định số 955/QĐ - TTg ngày 24 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên số 0100684378 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu ngày 17 tháng 8 năm 2010 và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 9 cấp ngày 15 tháng 10 năm 2025.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Tập đoàn bao gồm:

- ▶ Kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, truyền thông đa phương tiện và các dịch vụ số khác;
- ▶ Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lắp đặt, khai thác, bảo dưỡng, sửa chữa, cho thuê công trình, thiết bị viễn thông, công nghệ thông tin;
- ▶ Nghiên cứu, phát triển, chế tạo, sản xuất, kinh doanh, xuất khẩu, nhập khẩu thiết bị, sản phẩm viễn thông, công nghệ thông tin, truyền thông đa phương tiện;
- ▶ Cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán (dịch vụ cổng thanh toán điện tử, dịch vụ hỗ trợ thu hộ, chi hộ, dịch vụ Ví điện tử, dịch vụ chuyển mạch tài chính, dịch vụ chuyển mạch tài chính quốc tế, dịch vụ bù trừ điện tử); và
- ▶ Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tập đoàn có trụ sở chính tại số 57, đường Huỳnh Thúc Kháng, phường Láng, thành phố Hà Nội, Việt Na

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

*Tập đoàn* (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có các đơn vị trực thuộc và các công ty con như sau:

*Các đơn vị trực thuộc*

Các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc và các đơn vị sự nghiệp.

Tập đoàn có các đơn vị hạch toán phụ thuộc gồm:

- ▶ 34 đơn vị viễn thông tỉnh, thành phố (\*);
- ▶ Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông (VNPT – VinaPhone) (\*\*);
- ▶ Tổng Công ty Truyền thông (VNPT – Media) (\*\*);
- ▶ Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT - NET);
- ▶ Chi nhánh Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam tại Hoa Kỳ;
- ▶ Ban Quản lý Dự án Cấp quang biển;
- ▶ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển;
- ▶ Trung tâm Phát triển nguồn nhân lực;
- ▶ Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (VNPT - IT); và
- ▶ VNPT-I.

Tập đoàn có các đơn vị sự nghiệp gồm:

- ▶ Bệnh viện Bưu điện; và
- ▶ Bệnh viện Đa khoa Bưu điện.

(\*) Theo Quyết định số 101/QĐ-VNPT-HĐTV-NL ngày 30 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng thành viên Tập đoàn, Tập đoàn đã tổ chức lại 63 Viễn thông tỉnh, thành phố thành 34 Viễn thông tỉnh, thành phố để phù hợp với Đề án sắp xếp, tổ chức lại đơn vị hành chính các cấp.

(\*\*) Theo Nghị quyết số 186/NQ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về việc sáp nhập Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông và Tổng Công ty Truyền thông, là các công ty con TNHH một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn, vào Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, và các Quyết định số 99/QĐ-VNPT-HĐTV-NL, Quyết định số 102/QĐ-VNPT-HĐTV-NL của Hội đồng Thành viên Tập đoàn, VNPT Media và VNPT VinaPhone đã được sáp nhập vào Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam vào ngày 1 tháng 10 năm 2025 trên cơ sở chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam. Theo đó, VNPT Media và VNPT VinaPhone đã trở thành đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam kể từ ngày này. Bên cạnh đó, các Trung tâm Kinh doanh trực thuộc VNPT VinaPhone cũng được điều chuyển nguyên trạng về các đơn vị Viễn thông tỉnh, thành phố căn cứ theo các Quyết định nêu trên.

*Các công ty con là các công ty TNHH một thành viên mà Tập đoàn sở hữu 100% vốn.*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có một công ty con là công ty TNHH Một thành viên Cấp quang do Tập đoàn sở hữu 100% vốn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3 công ty con).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP** (tiếp theo)

**Tập đoàn** (tiếp theo)

Các công ty con là công ty Cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có các công ty con được đầu tư trực tiếp và gián tiếp là công ty Cổ phần và công ty TNHH hai thành viên trở lên như sau:

STT	Tên công ty con	Tỷ lệ vốn góp trực tiếp	Tỷ lệ lợi ích thực tế	Tỷ lệ quyền biểu quyết trong HĐQT/HĐQT
1	Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	97%	97%	80%
2	Công ty Cổ phần Hạ tầng và Dịch vụ Việt Nam	79%	79%	67%
3	Công ty Stream Net	67%	67%	60%
4	Công ty Cổ phần Truyền thông Quảng cáo đa phương tiện	53%	53%	60%
5	Công ty Cổ phần Dịch vụ Số liệu Toàn cầu	51%	51%	60%
6	Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện	51%	51%	75%
7	Công ty Cổ phần Những Trang vàng Việt Nam	50%	54%	60%
8	Công ty Cổ phần Cấp quang Việt Nam VINA - OFC	50%	50%	50%
9	Công ty Cổ phần Viễn thông TELVINA Việt Nam	50%	50%	67%
10	Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	50%	50%	57%
11	Công ty Cổ phần Các hệ thống viễn thông VINECO	49%	49%	60%
12	Công ty Cổ phần PTP (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Viễn thông và in Bưu điện)	49%	50%	60%
13	Công ty Cổ phần COKYVINA	49%	49%	75%
14	Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV (i)	49%	98%	100%
15	Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Viễn thông (i)	40%	98%	100%
16	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bưu chính Viễn thông Vũng Tàu	40%	40%	67%
17	Công ty Cổ phần Tư vấn - Đầu tư và Phát triển Bưu điện Hà Nội	40%	40%	67%
18	Công ty Cổ phần KASATI	34%	34%	60%
19	Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện CT-IN	31%	31%	60%
20	Liên doanh Cấp đồng Lào - Việt	50%	65%	60%
21	Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (iii)	47%	47%	60%
22	Công ty TNHH Cung cấp Giải pháp Dịch vụ Giá trị gia tăng (ii)	0%	97%	57%
23	Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ nguồn POSTEF (ii)	0%	50%	57%
24	Công ty TNHH Postef Ba Đình (ii)	0%	50%	57%
25	Công ty TNHH Postef Đà Nẵng (ii)	0%	50%	57%

- (i) Tập đoàn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông.
- (ii) Tập đoàn nắm giữ gián tiếp qua các công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông và Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện.
- (iii) Đây là một công ty liên kết của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Trong năm 2025, Tập đoàn đã gián tiếp bổ nhiệm thêm một thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC dẫn tới tổng số thành viên được Tập đoàn bổ nhiệm trong Hội đồng Quản trị của công ty này là ba trên năm thành viên, trong đó có 1 thành viên là Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ban Tổng giám đốc Tập đoàn đánh giá rằng Tập đoàn sẽ thực hiện quyền kiểm soát thông qua việc chi phối các chính sách tài chính và hoạt động tại công ty này trong dài hạn và theo đó, Tập đoàn đã phân loại khoản đầu tư này từ công ty liên kết thành công ty con.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn cũng có một công ty con là Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện. Trong năm 2025, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ 1.960.000 cổ phiếu được nắm giữ tại công ty này và theo đó Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Bưu điện không còn là công ty con của Tập đoàn kể từ ngày chuyển nhượng và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán được áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam, và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Chứng từ ghi sổ.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc, các công ty con là công ty TNHH một thành viên do Tập đoàn sở hữu 100% vốn và các công ty con khác là các công ty Cổ phần, công ty TNHH hai thành viên trở lên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua/ngày thành lập, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Tập đoàn, các đơn vị thành viên và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị và các công ty con của Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

### 2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

081  
:0NC  
TNI  
T &  
ET  
01

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa tồn kho khác - chi phí mua tính theo giá bình quân gia quyền.

Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá gốc thành phẩm và bán thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê*

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính được vốn hóa và được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

*Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Quyền sử dụng đất*

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Quyền sử dụng đất lâu dài được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

##### *Chi phí nghiên cứu và triển khai*

Toàn bộ chi phí nghiên cứu được ghi nhận vào chi phí phát sinh trong năm. Chi phí triển khai cho từng dự án chỉ được ghi nhận là tài sản cố định vô hình nếu Tập đoàn đồng thời thỏa mãn được các điều kiện sau:

- ▶ Tính khả thi về mặt kỹ thuật đảm bảo cho việc hoàn thành và đưa tài sản cố định vô hình vào sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Tập đoàn dự định hoàn thành tài sản cố định vô hình để sử dụng hoặc để bán;
- ▶ Tập đoàn có khả năng sử dụng hoặc bán tài sản cố định vô hình đó;
- ▶ Tài sản cố định vô hình đó phải tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai;
- ▶ Tập đoàn có đầy đủ các nguồn lực để hoàn tất các giai đoạn triển khai, bán hoặc sử dụng tài sản cố định vô hình đó; và
- ▶ Có khả năng xác định một cách chắc chắn toàn bộ chi phí trong giai đoạn triển khai để tạo ra tài sản cố định vô hình đó.

Chi phí triển khai đã được vốn hóa được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi hao mòn lũy kế. Hao mòn chi phí triển khai được bắt đầu khi quá trình phát triển đã được hoàn thành và tài sản cố định vô hình đã sẵn sàng để sử dụng.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản theo quy định của Thông tư 45 và các quy định, hướng dẫn nội bộ khác của Tập đoàn như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 - 8 năm
Tài sản cố định khác	4 - 25 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.8 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản là nhà cửa, vật kiến trúc với thời gian là 30 năm.

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 3.9 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

#### 3.10 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn;
- ▶ Chi phí quyền sử dụng tần số vô tuyến điện;
- ▶ Công cụ, dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí thuê trả trước; và
- ▶ Chi phí trả trước dài hạn khác.

Do xu hướng công nghệ Wifi thay đổi nhanh chóng, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam phải thường xuyên thay thế thiết bị đầu cuối cho khách hàng để đáp ứng yêu cầu về thay đổi công nghệ Wifi nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ, chất lượng phục vụ cho khách hàng. Từ năm 2024, Công ty mẹ - Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã lựa chọn thay đổi thời gian phân bổ các thiết bị đầu cuối là phần tử mạng được sử dụng cho dịch vụ FiberVNN. Theo đó, giá trị các thiết bị đầu cuối được ghi nhận vào chi phí tại thời điểm xuất dùng thay vì được phân bổ vào chi phí trong khoảng thời gian là 12 tháng kể từ thời điểm xuất dùng như đã được áp dụng trong năm tài chính trước.

#### 3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ, Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

B  
/  
J  
A  
T  
T  
T  
S

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

##### *Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

##### *Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 ("Thông tư 48"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

##### *Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

#### 3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.16 Các khoản dự phòng

##### *Dự phòng chung*

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Tập đoàn cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

##### *Dự phòng trợ cấp mất việc làm*

Các khoản trợ cấp thôi việc chi trả cho người lao động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm của Tập đoàn khi thực tế phát sinh.

##### *Dự phòng chi phí bảo hành*

Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính về nghĩa vụ nợ phải trả tương ứng với chi phí bảo hành sẽ phát sinh trong thời hạn bảo hành còn lại của các sản phẩm, hàng hóa. Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa được trích cho các sản phẩm hàng hóa theo thời gian và cam kết trong từng hợp đồng, dựa trên cơ sở kinh nghiệm của các đơn vị về chi phí sửa chữa phát sinh dự kiến và xác suất các sản phẩm lỗi trong quá khứ.

##### *Dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng*

Tập đoàn ghi nhận một khoản dự phòng chi phí hoàn trả mặt bằng cho các tuyến cáp mà Tập đoàn góp vốn xây dựng và khai thác. Khoản dự phòng này được ước tính dựa trên các bằng chứng có thể thu thập được bởi Tập đoàn và được ghi nhận vào chi phí trong năm.

#### 3.17 Chi phí lương

Chi phí lương trong năm 2025 được trích và ghi nhận theo hướng dẫn tại Nghị định số 44/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 28 tháng 2 năm 2025 về quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp Nhà nước và Nghị định 248/2025/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 1 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người đại diện chủ sở hữu trực tiếp, người đại diện phần vốn nhà nước và Kiểm soát viên trong doanh nghiệp Nhà nước.

Chi phí lương của các công ty con khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn và các đơn vị trực thuộc thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### *Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài*

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất, được thực hiện như sau:

- ▶ Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- ▶ Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

#### 3.19 Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp được ghi nhận vào ngày góp vốn theo số tiền thực tế đã góp trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.20 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Ngân sách Nhà nước sau khi Tập đoàn trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

##### *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

##### *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được nộp về Ngân sách Nhà nước sau khi Tập đoàn trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

#### 3.21 *Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ*

Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tập đoàn theo hướng dẫn tại Nghị định 320/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2025 và Luật số 67/2025/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2025. Số tiền trích quỹ hàng năm được Hội đồng Thành viên Tập đoàn phê duyệt dựa trên kế hoạch chi tiêu cho hoạt động phát triển khoa học và công nghệ hàng năm và được trích lập tối đa 20% thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Số tiền trích quỹ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

Số tiền trích Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được chấp nhận là chi phí được khấu trừ cho mục đích xác định thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong thời hạn 5 năm, kể từ năm kế tiếp năm trích lập, nếu Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70%, hoặc sử dụng không đúng mục đích, Tập đoàn sẽ phải nộp về Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia hoặc Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của Bộ Khoa học và Công nghệ tối thiểu 20% số quỹ đã trích lập mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70%. Ngoài ra, Tập đoàn sẽ phải nộp Ngân sách Nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập Quỹ mà không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp đó.

#### 3.22 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp được ghi nhận vào ngày góp vốn theo số tiền thực tế đã góp trừ đi chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.23 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tập đoàn tiến hành đánh giá các nguồn doanh thu theo từng tiêu chí để có thể xác định liệu Tập đoàn có phải là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong các hoạt động tạo ra doanh thu, hay chỉ đơn thuần là một đại lý. Theo đó, Tập đoàn kết luận rằng Tập đoàn đang là chủ thể chịu trách nhiệm chính trong tất cả các hoạt động tạo ra doanh thu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

*Doanh thu từ bán hàng hoá là thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước của các nhà mạng khác*

Doanh thu từ kinh doanh thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước của các nhà mạng khác được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng Tập đoàn đóng vai trò là chủ thể chính chịu trách nhiệm về rủi ro và lợi ích đối với thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước của các nhà mạng, quyết định giá bán, không phải là đại lý phân phối của các nhà mạng viễn thông và theo đó, ghi nhận doanh thu, chi phí của giao dịch bán thẻ dịch vụ viễn thông di động trả trước của các nhà mạng khác dựa trên giá trị gộp, tức là ghi nhận doanh thu tương ứng với số tiền đã/sẽ thu được từ khách hàng cho việc cung cấp hàng hóa và ghi nhận giá vốn tương ứng với số tiền phải trả các đơn vị phân phối cho giá trị thẻ đã mua để cung cấp cho khách hàng.

*Doanh thu bán hàng hóa khác và kinh doanh thương mại*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu từ dịch vụ viễn thông*

Doanh thu từ dịch vụ viễn thông di động bao gồm cước thuê bao thu hàng tháng, doanh thu cước các dịch vụ cơ bản và dịch vụ giá trị gia tăng và trong đó:

- ▶ Doanh thu từ cước thuê bao và cước các dịch vụ cơ bản, dịch vụ giá trị gia tăng được ghi nhận dựa trên lưu lượng sử dụng thực tế của khách hàng và/hoặc dịch vụ đã cung cấp tới khách hàng; và
- ▶ Doanh thu về cước hòa mạng được ghi nhận khi khách hàng đã hòa mạng và có thể sử dụng được các dịch vụ.

*Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế*

Doanh thu từ cước kết nối và chuyển vùng quốc tế được ghi nhận khi có phát sinh dịch vụ kết nối, tương ứng với giá trị cước kết nối và chuyển vùng quốc tế mà Tập đoàn được hưởng dựa vào biên bản đối soát hàng tháng giữa các đơn vị trực thuộc của Tập đoàn và các đối tác. Giá trị cước kết nối và chuyển vùng quốc tế mà các đối tác được hưởng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ.

*Doanh thu từ các dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin khác*

Doanh thu từ kinh doanh các dịch vụ viễn thông và công nghệ thông tin khác (như dịch vụ mạng riêng ảo, dịch vụ cho thuê kênh,...) được ghi nhận khi đã hoàn thành nghĩa vụ cung cấp tới khách hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

*Doanh thu cung cấp các gói dung lượng mạng*

Tập đoàn ghi nhận doanh thu từ bán gói dung lượng mạng với các nhà cung cấp mạng di động ảo dựa trên dung lượng sử dụng thực tế và đơn giá theo thỏa thuận giữa các bên.

*Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán và chuyển nhượng vốn*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn phần vốn chuyển nhượng. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch, tức là khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.

*Cổ tức bằng tiền*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập. Đối với cổ tức bằng cổ phiếu, Tập đoàn không ghi nhận thu nhập.

*Doanh thu từ tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 3.24 Thuế

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.24 Thuế (tiếp theo)

##### Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập Tập đoàn hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.25 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	13.802.333.996	16.763.620.463
Tiền gửi ngân hàng	2.646.454.216.662	3.231.225.029.330
Tiền đang chuyển	61.696.780.420	3.286.890.483
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.662.258.485.193	440.905.572.535
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.384.211.816.271</u></b>	<b><u>3.692.181.112.811</u></b>

(\*) Số dư tại thời điểm kết thúc năm tài chính bao gồm các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: dưới ba tháng). Trong đó, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

### 5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: từ trên 3 tháng đến 12 tháng). Trong đó, một số khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng làm tài sản đảm bảo cho một số khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

### 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

#### 6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i> <i>(Trình bày lại)</i>
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	5.398.231.013.253	5.617.448.298.729
Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	3.389.683.482	24.006.547.792
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>5.401.620.696.735</u></b>	<b><u>5.641.454.846.521</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(456.065.741.027)	(562.632.493.511)

#### 6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	412.654.871.170	409.727.574.169
Trả trước cho các bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 30)	47.752.296.739	39.562.815.949
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>460.407.167.909</u></b>	<b><u>449.290.390.118</u></b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(41.711.891.652)	(42.243.349.515)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

### 6.3 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Số đầu năm (Trình bày lại)
Số đầu năm	611.816.445.359	569.337.384.675
Dự phòng trích lập trong năm	77.465.251.133	198.100.036.278
Giảm do thoái vốn tại công ty con	(282.673.216)	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(109.058.452.999)	(128.810.986.873)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(23.781.601.981)	(26.809.988.721)
<b>Số cuối năm</b>	<b>556.158.968.296</b>	<b>611.816.445.359</b>
<i>Trong đó:</i>		
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn	(456.065.741.027)	(562.632.493.511)
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(41.711.891.652)	(42.243.349.515)
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khác	(58.381.335.617)	(6.940.602.333)

## 7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi	1.186.947.643.524	-	1.187.871.257.670	-
Phải thu về viễn thông công ích	317.541.511.040	-	368.582.011.694	-
Đặt cọc, ký quỹ, ký cước ngắn hạn	160.172.418.037	-	165.086.418.527	-
Tạm ứng cho cán bộ, nhân viên	159.657.803.858	-	97.984.922.850	-
Phải thu khác	594.818.692.981	(58.381.335.617)	673.236.043.800	(6.940.602.333)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.419.138.069.440</b>	<b>(58.381.335.617)</b>	<b>2.492.760.654.541</b>	<b>(6.940.602.333)</b>
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên khác	2.417.638.879.770	(58.381.335.617)	2.486.244.232.726	(6.940.602.333)
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.499.189.670	-	6.516.421.815	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng gửi đi bán	24.806.654.694	(63.754.411)	4.074.890.614	(120.274.062)
Nguyên liệu, vật liệu (*)	3.397.531.160.118	(13.001.421.865)	612.597.725.561	(16.332.192.753)
Công cụ, dụng cụ	88.204.465.243	(888.717.672)	55.645.826.330	(747.622.771)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	631.544.356.982	(1.553.746.804)	204.309.380.159	(3.538.693.970)
Thành phẩm	246.039.762.699	(37.555.414.100)	333.704.875.814	(39.557.082.865)
Hàng hóa	299.350.610.795	(19.612.669.521)	277.040.924.562	(13.815.319.614)
Hàng mua đang đi trên đường	96.657.074.933	-	32.522.682.930	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>4.784.134.085.464</b>	<b>(72.675.724.373)</b>	<b>1.519.896.305.970</b>	<b>(74.111.186.035)</b>

(\*) Số dư tại 31 tháng 12 năm 2025 chủ yếu bao gồm giá trị thiết bị, vật tư và phụ tùng được mua trong tháng 12 năm 2025 để thực hiện các dự án đầu tư phát triển mạng vô tuyến mạng VinaPhone.

Chi tiết tình hình tăng/(giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay		Năm trước (Trình bày lại)	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	74.111.186.035	48.299.557.689	74.111.186.035	48.299.557.689
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	9.910.847.345	33.738.715.096	9.910.847.345	33.738.715.096
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(11.346.309.007)	(7.927.086.750)	(11.346.309.007)	(7.927.086.750)
Số cuối năm	<u>72.675.724.373</u>	<u>74.111.186.035</u>	<u>72.675.724.373</u>	<u>74.111.186.035</u>

## Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định hữu hình khác	Đơn vị tính: VND	
							Tổng cộng
Số đầu năm	23.921.816.963.497	70.748.166.771.800	54.244.467.585.456	1.505.062.770.850	557.162.055.298	150.976.676.146.901	
(Trình bày lại)	21.444.177.049	434.502.867.264	54.900.119.945	15.101.491.274	7.110.102.100	533.058.757.632	
- Mua trong năm							
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.325.955.672.034	5.312.166.710.644	2.067.807.696.398	65.565.287.205	12.780.844.712	8.784.276.210.993	
- Thanh lý, nhượng bán	(292.492.829.578)	(5.029.392.135.608)	(1.617.689.948.546)	(61.037.731.595)	(11.686.983.630)	(7.012.299.628.957)	
- Phân loại lại	186.818.955.423	30.620.669.147	(213.896.678.048)	(24.475.602.326)	(123.592.196)	(21.056.248.000)	
- Tăng/(giảm) khác	(10.773.832.814)	(36.650.357.793)	6.031.280.598	358.070.334	(12.413.499.884)	(53.448.339.559)	
Số cuối năm	25.152.769.105.611	71.459.414.525.454	54.541.620.055.803	1.500.574.285.742	552.828.926.400	153.207.206.899.010	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	16.853.050.261.832	53.393.714.702.962	31.930.403.190.410	1.110.735.473.928	442.832.930.995	103.730.736.560.127	
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	18.004.028.737.037	61.620.845.400.094	43.983.036.926.979	1.307.779.022.035	479.792.551.280	125.395.482.637.425	
(Trình bày lại)	1.138.547.888.582	3.280.346.454.794	2.363.561.519.363	79.293.972.646	27.563.639.740	6.889.313.475.125	
- Khấu hao trong năm	(292.133.311.345)	(5.024.406.971.254)	(1.615.769.016.059)	(61.032.295.688)	(11.660.681.618)	(7.005.002.275.964)	
- Thanh lý, nhượng bán	177.956.650.964	42.675.901.591	(213.731.237.510)	(21.714.775.799)	(1.984.000.668)	(16.797.461.422)	
- Phân loại lại	(15.117.664.011)	(31.393.098.512)	3.576.582.743	87.719.942	(17.736.565.909)	(60.583.025.747)	
- Tăng/(giảm) khác							
Số cuối năm	19.013.282.301.227	59.888.067.686.713	44.520.674.775.516	1.304.413.643.136	475.974.942.825	125.202.413.349.417	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	5.917.788.226.460	9.127.321.371.706	10.261.430.658.477	197.283.748.815	77.369.504.018	25.581.193.509.476	
(Trình bày lại)							
Số cuối năm	6.139.486.804.384	11.571.346.838.741	10.020.945.280.287	196.160.642.606	76.853.983.575	28.004.793.549.593	

Một số tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

## Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm (Trình bày lại)	805.720.629.850	108.969.315.853	16.556.140.502.697	203.450.601.692	17.674.281.050.092
- Mua trong năm	-	-	27.101.577.663	-	27.101.577.663
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	1.305.500.571.048	11.431.052.808	1.316.931.623.856
- Thanh lý, nhượng bán	-	(14.361.088.508)	(8.264.324.732)	(260.000.000)	(22.885.413.240)
- Tặng/(giảm) khác	(4.726.906.364)	3.144.656.025	53.394.005.309	4.427.675.562	56.239.430.532
Số cuối năm	800.993.723.486	97.752.883.370	17.933.872.331.985	219.049.330.062	19.051.668.268.903
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	37.925.503.881	87.949.050.346	14.956.904.848.734	180.803.326.879	15.263.582.729.840
<b>Giá trị hao mòn lũy kế:</b>					
Số đầu năm (Trình bày lại)	121.308.065.459	89.218.320.522	14.873.784.142.645	182.661.444.397	15.266.971.993.023
- Hao mòn trong năm	4.028.090.976	2.579.726.734	991.727.601.179	7.661.130.474	1.005.996.549.363
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.847.685.679)	(8.249.437.543)	(260.000.000)	(14.357.123.222)
- Tặng/(giảm) khác	(4.932.339.939)	611.411.309	13.626.207.823	4.455.219.561	13.760.498.754
Số cuối năm	120.403.836.496	86.561.772.886	15.870.888.514.104	194.517.794.432	16.272.371.917.918
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm (Trình bày lại)	684.412.544.391	19.750.995.331	1.682.356.360.052	20.789.157.295	2.407.309.057.069
Số cuối năm	680.589.886.990	11.191.110.484	2.062.983.817.881	24.531.535.630	2.779.296.350.985

Một số tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng như được trình bày tại Thuyết minh số 20.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Các dự án đầu tư xây dựng cơ bản	1.449.716.338.554	2.084.075.368.535
Dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF	825.659.184.930	822.820.685.560
Mua sắm tài sản cố định	17.586.578.353	7.890.503.995
Sửa chữa lớn tài sản cố định	6.901.711.423	5.950.396.209
Các dự án sửa chữa lớn tài sản cố định	56.057.605.228	15.214.414.432
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>2.355.921.418.488</u></b>	<b><u>2.935.951.368.731</u></b>

(\*) Chủ yếu bao gồm giá trị tiền thuê đất và chi phí hỗ trợ di dời của dự án đầu tư xây dựng công trình đa chức năng POSTEF tại 61 Trần Phú, phường Ba Đình, Hà Nội và được thực hiện theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư giữa Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện, công ty con của Tập đoàn và các đối tác khác. Trong năm 2025, theo Thông báo số 652/TB-VP ngày 08/10/2025, Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội đã thống nhất với đề nghị của POSTEF, cho phép di dời địa điểm của dự án sang địa điểm hoàn đổi là khu đất số 584 Lạc Long Quân, phường Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội cũng đã giao cho Trung tâm Hội nghị Thành phố - Văn Phòng Ủy ban Nhân dân Thành phố chủ trì, phối hợp các đơn vị có liên quan tiến hành bàn giao phần diện tích tại địa điểm mới cho POSTEF tạm quản lý để nghiên cứu, khảo sát, chuẩn bị đầu tư thực hiện dự án.

### 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 12.1)	492.525.645.351	532.552.412.080
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	876.632.164.758	876.889.122.982
- Đầu tư dài hạn khác	50.462.923.370	50.719.881.594
- Đầu tư cổ phiếu (Thuyết minh số 12.2)	826.169.241.388	826.169.241.388
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	10.000.000.000	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(115.040.767.605)	(115.274.681.349)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.264.117.042.504</u></b>	<b><u>1.294.166.853.713</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)**

**12.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

Tên đơn vị	Tỷ lệ lợi ích (%)	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH VKX	50%	50%
Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	50%	50%
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Cà Mau	43%	43%
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí trực tuyến	43%	43%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây lắp Viễn thông Đà Lạt	40%	40%
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang	40%	40%
Công ty Cổ phần VNPT GLOBAL - Hong Kong	40%	40%
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai	34%	34%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	33%	33%
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	33%	33%
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp	24%	32%
Công ty Cổ phần VINACAP Kim Long	32%	32%
Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	21%	21%
Công ty Cổ phần Khách sạn Bưu điện Nha Trang	30%	30%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện	30%	30%
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	28%	28%
Công ty Cổ phần HACISCO	28%	28%
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông (i)	30%	30%
Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông	24%	24%
Công ty Cổ phần CADICO (i) (ii)	21%	21%
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung (ii)	15%	15%
Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông - Tin học Đà Nẵng (ii)	14%	14%
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (i) (ii)	6%	6%
Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung	29%	29%
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT	41%	41%
Công ty Cổ phần Bất động sản Việt Đức - PT	32%	32%

(i) Tập đoàn nắm giữ trực tiếp và gián tiếp qua các công ty con của Tập đoàn là Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện, Công ty Cổ phần Vật tư Bưu điện, Công ty Cổ phần COKYVINA và Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện.

(ii) Tập đoàn ghi nhận khoản đầu tư vào các đơn vị này là đầu tư vào công ty liên kết do số lượng thành viên là đại diện vốn của Tập đoàn trong Hội đồng quản trị hoặc Hội đồng thành viên tại các đơn vị này chiếm trên 20% số lượng thành viên có quyền biểu quyết.

## Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 12.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

Tên công ty	Số đầu năm	Tăng/(giảm) do biến động của vốn chủ sở hữu nhưng không phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	Giảm do chuyển từ liên kết thành con/thoái vốn	Phần lợi nhuận/(lỗ) sau thuế được hưởng trong năm	Cổ tức nhận được	Số cuối năm
1 Công ty TNHH VKX	31.259.257.563	-	-	504.114.459	-	31.763.372.022
2 Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP Kim Long	48.464.611.725	(16.448.000)	-	737.831.491	(112.819.200)	49.073.176.016
3 Công ty Cổ phần HACISCO	36.365.290.358	(237.687.505)	-	(827.102.338)	-	35.300.500.515
4 Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	35.874.019.170	(156.536.965)	-	156.536.965	-	35.874.019.170
5 Công ty Cổ phần Thanh toán Điện tử VNPT	18.543.685.403	111.398.520	-	(3.167.939.990)	-	15.487.143.933
6 Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam	28.344.357.749	284.696.372	-	3.593.649.495	(1.800.000.000)	30.422.703.616
7 Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (Thuyết minh số 1)	31.723.850.330	-	(31.723.850.330)	-	-	-
8 Công ty Cổ phần Điện nhe Viễn thông	14.957.557.809	(871.907.020)	-	(520.284.176)	-	13.565.366.613
9 Công ty Cổ phần Truyền thông VMG	138.964.517.948	-	-	3.076.955.541	-	142.041.473.489
10 Công ty Cổ phần Khách sạn Bưu điện Nha Trang	9.262.500.267	(462.958.484)	-	231.479.242	-	9.031.021.025
11 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	7.156.747.108	4.405.017	-	59.308.587	-	7.220.460.712
12 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông (*)	6.800.576.691	-	(6.800.576.691)	-	-	-
13 Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp	15.150.779.314	(2.281.894.899)	-	889.334.699	(649.291.685)	13.108.927.429
14 Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện	5.619.963.242	-	-	107.475.794	(180.000.000)	5.547.439.036

Đơn vị tính: VND

## Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 12.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

STT	Tên công ty	Số đầu năm	Tăng/(giảm) do biến động của vốn chủ sở hữu nhưng không phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	Giảm do chuyển từ liên kết thành con/thoái vốn	Phản lợi nhuận/(lỗ) sau thuế được hưởng trong năm	Cổ tức nhận được	Số cuối năm
15	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng	845.031.060	-	-	-	-	845.031.060
16	Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tòa nhà VNPT	22.524.635.316	-	-	4.474.515.417	(1.006.740.000)	25.992.410.733
17	Công ty Cổ phần CADICO	5.459.306.598	(311.107.790)	-	156.797.240	-	5.304.996.048
18	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Cà Mau	3.637.114.415	(99.956.590)	-	467.209.024	(286.000.000)	3.718.366.849
19	Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây lắp Viễn thông Đa Lạt	1.924.814.948	-	-	-	-	1.924.814.948
20	Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang	5.129.858.447	(132.401.853)	-	276.740.121	(80.000.000)	5.194.196.715
21	Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung	3.120.815.124	95.242.888	-	290.668.541	(210.000.000)	3.296.726.553
22	Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai	2.550.323.595	354.331.845	-	25.718.099	(349.803.939)	2.580.569.600
23	Công ty Cổ phần Bất động sản Việt Đức - PT	6.574.871.656	-	-	-	-	6.574.871.656
24	Công ty Cổ phần VNPT GLOBAL - Hong Kong	17.419.048.446	972.416.527	-	2.939.959.109	(2.979.098.552)	18.352.325.530
25	Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông	28.289.235.170	(4.877.718.321)	-	53.016.244	-	23.464.533.093
26	Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông - Tin học Đà Nẵng	4.475.238.230	(87.629.738)	-	298.957.300	(153.393.600)	4.533.172.192
27	Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung	2.114.404.398	(16.269.096)	-	298.742.400	(88.850.904)	2.308.026.798
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>532.552.412.080</b>	<b>(7.730.025.092)</b>	<b>(38.524.427.021)</b>	<b>14.123.683.264</b>	<b>(7.895.997.880)</b>	<b>492.525.645.351</b>

Đơn vị tính: VND



## Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

#### 12.1 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)

(\*) Trong năm 2025, Tập đoàn đã chuyển nhượng toàn bộ 490.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông. Theo đó, tỷ lệ sở hữu trực tiếp của Tập đoàn giảm xuống còn 0% và công ty này không còn là công ty liên kết của Tập đoàn kể từ ngày chuyển nhượng.

#### 12.2 Đầu tư cổ phiếu dài hạn

Chi tiết các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc (VND)	Giá trị hợp lý
1 Ngân hàng TMCP Hàng Hải (**)	188.705.972	579.907.400.000	2.339.954.052.800	157.254.977	579.907.400.000	1.832.020.482.050
2 Công ty Cổ phần Địa ốc Dầu khí Viễn thông	3.360.000	79.165.000.000	(*)	3.360.000	79.165.000.000	(*)
3 Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	10.254.443	68.329.620.000	(*)	10.254.443	68.329.620.000	(*)
4 Công ty Cổ phần Thanh toán Quốc gia Việt Nam	1.500.000	15.000.000.000	(*)	1.500.000	15.000.000.000	(*)
5 Cổ phiếu của các doanh nghiệp khác		83.767.221.388	(*)		83.767.221.388	(*)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>826.169.241.388</b>			<b>826.169.241.388</b>	

(\*) Tập đoàn không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán.

(\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Ngân hàng TMCP Hàng Hải số 33/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 4 năm 2025, Ngân hàng TMCP Hàng Hải phê duyệt việc chia cổ tức năm 2024 bằng cổ phiếu và theo đó, số lượng cổ phiếu nắm giữ của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải tăng thêm 31.450.995 cổ phiếu, nhưng không làm thay đổi giá gốc của khoản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (trình bày lại)</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Chi phí thuê mặt bằng	124.740.112.979	97.301.184.874
Quyền sử dụng tần số vô tuyến điện, bản quyền phần mềm	587.387.757.256	5.473.193.663
Công cụ dụng cụ chưa phân bổ	16.895.259.470	18.494.485.665
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	120.229.165.007	94.844.807.517
	<b>849.252.294.712</b>	<b>216.113.671.719</b>
<b>Dài hạn</b>		
Quyền sử dụng tần số vô tuyến điện (*)	4.282.978.503.708	2.459.491.670.372
Chi phí công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	168.388.169.252	486.587.372.175
Chi phí thuê kênh liên tỉnh và đường truyền	232.165.464.124	219.602.478.405
Phí thuê trạm, thuê cửa hàng	100.933.339.794	100.460.679.446
Trang thiết bị chưa phân bổ	103.335.237.308	62.475.546.907
Chi phí trả trước dài hạn khác	219.911.149.224	343.386.924.896
	<b>5.107.711.863.410</b>	<b>3.672.004.672.201</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.956.964.158.122</b>	<b>3.888.118.343.920</b>

(\*) Bao gồm giá trị Quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với khối băng tần C2 (3700-3800 MHz) với giá trị còn lại là 2.287.365.503.708 VND và được phân bổ trong thời hạn 15 năm bắt đầu từ năm 2024 (năm 2024: 2.459.491.670.372 VND) và giá trị Quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với khối băng tần B1-B1' (703-713 MHz và 758-768 MHz) với số tiền là 1.995.613.000.000 VND và được phân bổ trong thời hạn 15 năm bắt đầu từ năm 2026.

### 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Phải trả cho người bán ngắn hạn	11.152.680.563.951	7.529.454.624.076
Phải trả cho các bên liên quan ngắn hạn (Thuyết minh số 30)	233.205.528.777	338.909.549.650
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.385.886.092.728</b>	<b>7.868.364.173.726</b>

### 15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
Cục Cảnh sát Quản lý Hành chính về Trật tự Xã hội	402.838.831.263	-
Người mua trả tiền trước	652.536.633.822	576.913.903.356
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 30)	1.688.400.000	681.231.096
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.057.063.865.085</b>	<b>577.595.134.452</b>

**Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm (Trình bày lại)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Lợi nhuận nộp Ngân sách Nhà nước	735.903.469.878	1.039.280.649.235	(1.385.516.978.249)	389.667.140.864
Thuế giá trị gia tăng	102.337.829.165	2.749.899.370.074	(2.828.420.549.711)	23.816.649.528
Thuế thu nhập doanh nghiệp	763.489.782.171	1.376.705.003.903	(1.817.673.812.591)	322.520.973.483
Thuế thu nhập cá nhân phải nộp	124.727.463.730	1.300.685.017.681	(1.384.442.629.742)	40.969.851.669
Các loại thuế khác	21.042.664.455	271.646.672.427	(309.701.420.520)	(17.012.083.638)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.747.501.209.399</b>	<b>6.738.216.713.320</b>	<b>(7.725.755.390.813)</b>	<b>759.962.531.906</b>

Trong đó:

Phải thu

Phải nộp

(64.853.603.015)

1.812.354.812.414

(132.011.759.590)

891.974.291.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
Chi phí thuê hạ tầng mạng di động	179.322.553.164	157.445.016.074
Chi phí đầu tư hệ thống cáp biển	211.937.735.825	11.216.281.377
Chi phí thuê kênh, thuê máy chủ	45.183.311.773	125.647.174.335
Chi phí dịch vụ nội dung	100.265.151.841	132.538.641.920
Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.133.601.459	287.946.587.961
Chi phí nhân công, thù lao trích trước	99.030.663.593	145.044.488.096
Thuế nhà thầu và phí ủy thác nhập khẩu phải trả	90.374.662.081	56.471.772.245
Các khoản khác	504.560.545.781	678.669.608.016
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.528.808.225.517</b>	<b>1.594.979.570.024</b>
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên khác	1.528.808.225.517	1.591.141.936.565
Chi phí phải trả ngắn hạn cho các bên liên quan	-	3.837.633.459

**18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
<b>Ngắn hạn</b>	<b>7.200.894.575.602</b>	<b>6.436.098.497.663</b>
Doanh thu nhận trước (*)	7.200.894.575.602	6.436.098.497.663
<b>Dài hạn</b>	<b>709.130.143.029</b>	<b>766.109.042.315</b>
Doanh thu nhận trước (*)	709.130.143.029	766.109.042.315
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>7.910.024.718.631</b>	<b>7.202.207.539.978</b>

(\*) Bao gồm các khoản doanh thu nhận trước về dịch vụ viễn thông – công nghệ thông tin, dịch vụ thuê cơ sở hạ tầng và các dịch vụ khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm (Trình bày lại)</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	262.509.184.175	128.985.033.266
Phải trả số dư ví điện tử VNPT Pay	211.107.801.773	225.920.715.452
Phải trả Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia	43.798.266.112	-
Thu hộ cước	292.667.324.455	110.746.400.765
Đền bù giải phóng mặt bằng	89.096.441.901	93.919.373.286
Phải trả của thuê bao hợp tác Gtel Mobile	60.887.738.494	-
Cổ tức phải trả	8.055.448.713	4.381.637.180
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	30.277.555.098	24.055.065.472
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	672.102.509.011	574.625.355.719
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.670.502.269.732</b>	<b>1.162.633.581.140</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>3.291.654.030</i>	<i>1.835.581.266</i>
<b>Dài hạn</b>		
Cục Tần số Vô tuyến điện - Bộ Thông tin và Truyền Thông (nay là Bộ Khoa học Công nghệ) (*)	2.288.752.750.000	1.290.946.250.000
Phải trả đơn vị khác về góp vốn đầu tư xây dựng dự án (**)	870.744.881.433	863.268.605.787
Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác	5.458.277.178	24.098.598.772
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.164.955.908.611</b>	<b>2.178.313.454.559</b>

(\*) Đây là khoản thanh toán còn lại tương đương với 50% giá trị của Quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với khối băng tần C2 (3700-3800 MHz) và của Quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với khối băng tần B1-B1' (703-713 MHz và 758-768 MHz) được Tập đoàn dự kiến chi trả trong thời hạn 60 tháng kể từ ngày Bộ Thông tin và Truyền thông phê duyệt kết quả trúng đấu giá căn cứ theo Quyết định số 396/QĐ-BTTTT ngày 17 tháng 3 năm 2024 của Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) và Quyết định số 2849/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 9 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ.

(\*\*) Đây là giá trị góp vốn của các đối tác theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đầu tư, xây dựng và khai thác Dự án Công trình đa chức năng POSTEF với Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện ("POSTEF"), một công ty con của Tập đoàn. Chi tiết và tiến độ của dự án được trình bày ở Thuyết minh số 11.

## Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm		Trong năm			Số cuối năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị	
<b>Vay ngắn hạn</b>								
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	1.385.809.849.628	1.385.809.849.628	5.330.239.754.125	(4.606.105.970.695)	42.726.640.701	(2.434.345.199)	2.150.235.928.560	2.150.235.928.560
Vay dài hạn đến hạn trả	27.152.175.704	27.152.175.704	-	(27.633.755.234)	36.050.300.000	-	35.568.720.470	35.568.720.470
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	377.973.750	377.973.750	1.449.464.244	(377.973.750)	-	-	1.449.464.244	1.449.464.244
	<b>1.413.339.999.082</b>	<b>1.413.339.999.082</b>	<b>5.331.689.218.369</b>	<b>(4.634.117.699.679)</b>	<b>78.776.940.701</b>	<b>(2.434.345.199)</b>	<b>2.187.254.113.274</b>	<b>2.187.254.113.274</b>
<b>Vay dài hạn</b>								
Vay ngân hàng	15.606.717.113	15.606.717.113	78.500.970.957	(45.754.421.138)	-	-	48.353.266.932	48.353.266.932
Nợ thuế tài chính	94.000.000.000	94.000.000.000	3.797.944.349	(20.253.464.244)	1.350.163.221	-	78.894.643.326	78.894.643.326
Vay đối tượng khác	43.530.627.264	43.530.627.264	39.622.008.663	(64.434.627.264)	-	-	18.718.008.663	18.718.008.663
	<b>153.137.344.377</b>	<b>153.137.344.377</b>	<b>121.920.923.969</b>	<b>(130.442.512.646)</b>	<b>1.350.163.221</b>	<b>-</b>	<b>145.965.918.921</b>	<b>145.965.918.921</b>
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.566.477.343.459</b>	<b>1.566.477.343.459</b>	<b>5.453.610.142.338</b>	<b>(4.764.560.212.325)</b>	<b>80.127.103.922</b>	<b>(2.434.345.199)</b>	<b>2.333.220.032.195</b>	<b>2.333.220.032.195</b>

## Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 20.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Bên cho vay	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND	Ngoại tệ (USD)			
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	475.543.009.617	-	Kỳ hạn từ 6 - 12 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 11 năm 2026.	4% - 5,2%	Tin chấp cùng với các khoản hợp đồng tiền gửi đối ứng một phần doanh số giải ngân và quyền đối nợ/khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tài trợ vốn. Thế chấp bằng tài sản.
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	236.885.910.284	-	Kỳ hạn trả gốc vay 6 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 6 năm 2026.	4,8% - 8%	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	791.462.282.648	4.489.154	Kỳ hạn từ 3 - 12 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 11 năm 2026.	3,1% - 7%	Tin chấp, quyền đối nợ các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ vốn, thế chấp bằng tài sản cùng với các khoản hợp đồng tiền gửi đối ứng một phần doanh số giải ngân và quyền đối nợ/khoản phải thu từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ.
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	143.001.202.934	-	Kỳ hạn trả gốc vay 3 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 2 năm 2026.	4%	Quyền đối nợ các khoản thu hình thành từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ vốn.
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	101.321.344.312	-	Kỳ hạn trả gốc vay từ 3 - 7 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 30 tháng 12 năm 2026.	5,3% - 7,75%	Thế chấp bằng tài sản và quyền đối nợ các khoản thu hình thành từ các hợp đồng kinh tế do Ngân hàng tài trợ vốn.
Ngân hàng Bangkok Đại chúng	64.756.536.380	-	Kỳ hạn trả gốc vay 6 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 6 năm 2026.	6,5% - 6,9%	Tin chấp
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	54.088.785.415	-	Kỳ hạn trả gốc vay 6 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 22 tháng 6 năm 2026.	4% - 6%	Tin chấp
Ngân hàng TMCP Quân Đội	58.112.655.147	-	Kỳ hạn trả gốc vay 6 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 5 năm 2026.	5% - 5,3%	Thế chấp bằng tài sản
Các khoản vay ngắn hạn khác	225.064.201.823	-	Kỳ hạn trả gốc vay từ 6 - 12 tháng, với khoản vay cuối cùng đáo hạn ngày 4 tháng 6 năm 2026.	5,8% - 6,6%	Một số hợp đồng tiền gửi, tiền trong tài khoản tại ngân hàng, và một số khoản phải thu tại các công ty con.
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.150.235.928.560</b>	<b>4.489.154</b>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 21. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI VÀ QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### 21.1 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Số đầu năm	9.034.992.503.405	8.104.988.075.773
Trích quỹ trong năm	3.125.286.387.670	2.945.694.428.558
Tăng do hợp nhất công ty con	2.110.749.247	-
Tăng khác	6.539.608.313	49.600.000
Sử dụng quỹ trong năm	(3.514.849.065.194)	(2.015.739.600.926)
Số cuối năm	<u>8.654.080.183.441</u>	<u>9.034.992.503.405</u>

### 21.2 Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Số đầu năm	1.232.857.317.867	1.158.069.237.163
Trích lập quỹ trong năm (*)	960.067.608.521	251.155.000.000
Phân loại về phải trả ngắn hạn khác	(43.798.266.112)	(52.817.445.932)
Nộp Ngân sách Nhà nước khoản trích quỹ không sử dụng hết sau 5 năm	(37.566.607.153)	(46.132.869.975)
Sử dụng quỹ trong năm	(58.878.213.021)	(77.416.603.389)
Số cuối năm	<u>2.052.681.840.102</u>	<u>1.232.857.317.867</u>
Trong đó:		
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của Công ty mẹ	2.042.977.741.701	1.083.636.315.236
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ của các đơn vị thành viên Tập đoàn	9.704.098.401	149.221.002.631

(\*) Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ được trích lập trong năm theo hướng dẫn tại Nghị định 320/2025/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2025 và Luật số 67/2025/QH15 do Quốc hội ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2025.

## Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cố phân	Vốn khác của chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND
				Chênh lệch tỷ giá hối đoái
<b>Năm trước</b>				
Số đầu năm	69.206.488.936.585	79.572.268.894	276.808.559.917	(45.238.647.735)
- Tăng vốn chủ sở hữu từ Quý đầu tư phát triển	1.309.365.747.118	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm (trình bày lại)	-	-	-	-
- Trích lập quỹ tại các công ty con	-	-	-	-
- Trích lập quỹ tại Công ty mẹ (trình bày lại)	-	-	-	-
- Hoàn nhập lợi nhuận từ các quỹ	-	-	-	-
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	-	-
- Cổ tức công bố trong năm	-	-	-	-
- Tăng do phân loại từ công ty liên kết thành con	-	-	-	-
- Điều chỉnh theo thông báo của Kiểm toán Nhà nước (*)	-	(2.985.647.768)	(2.008.508.093)	7.518.000.920
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-
Số cuối năm (Trình bày lại)	70.515.854.683.703	76.586.621.126	274.800.051.824	(37.720.646.815)
<b>Năm nay</b>				
Số đầu năm (Trình bày lại)	70.515.854.683.703	76.586.621.126	274.800.051.824	(37.720.646.815)
- Tăng vốn chủ sở hữu từ Quý đầu tư phát triển (**)	1.721.145.316.297	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-
- Trích lập quỹ tại các công ty con	-	-	-	-
- Trích lập quỹ tại Công ty mẹ	-	-	-	-
- Hoàn nhập lợi nhuận từ các quỹ	-	-	-	-
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước (***)	-	-	-	-
- Cổ tức công bố trong năm	-	-	(1.757.862.529)	(40.642.851.707)
- Tăng/(giảm) khác	-	-	-	-
Số cuối năm	72.237.000.000.000	76.586.621.126	273.042.189.295	(78.363.498.522)

## Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

	Quý đầu tư, phát triển	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
<b>Năm trước</b>					
Số đầu năm	980.703.343.138	294.084.462	474.231.376.278	1.207.026.929.131	72.179.886.850.670
- Tăng vốn chủ sở hữu từ Quý đầu tư phát triển	(1.309.365.747.118)	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm (Trình bày lại)	-	-	5.264.569.225.281	53.927.512.599	5.318.496.737.880
- Trích lập quỹ ở các công ty con	555.497.270.396	-	(1.565.802.774.924)	(2.693.061.731)	(1.012.998.566.259)
- Trích lập quỹ ở Công ty mẹ (Trình bày lại)	1.299.790.188.708	-	(3.164.130.328.062)	-	(1.864.340.139.354)
- Hoàn nhập lợi nhuận từ các quỹ	(535.861.525.145)	-	535.861.525.145	-	-
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước	-	-	(962.541.643.012)	-	(962.541.643.012)
- Cổ tức công bố trong năm	-	-	(65.279.664.630)	(23.241.476.482)	(23.241.476.482)
- Giảm khác	2.851.565.155	-	-	(525.946.074)	(60.430.200.490)
Số cuối năm (Trình bày lại)	993.615.095.134	294.084.462	516.907.716.076	1.234.493.957.443	73.574.831.562.953
<b>Năm nay</b>					
Số đầu năm	993.615.095.134	294.084.462	516.907.716.076	1.234.493.957.443	73.574.831.562.953
- Tăng vốn chủ sở hữu từ Quý đầu tư phát triển (**)	(1.721.145.316.297)	-	-	-	-
- Lợi nhuận trong năm	-	-	5.164.402.197.849	69.091.689.166	5.233.493.887.015
- Hoàn nhập lợi nhuận từ các quỹ	(548.860.069.473)	-	548.860.069.473	-	(776.362.192.684)
- Trích lập quỹ tại các công ty con	8.604.547.858	-	(780.458.460.597)	(4.508.279.945)	(2.348.924.194.986)
- Trích lập quỹ tại Công ty mẹ (**)	1.489.850.518.200	-	(3.838.774.713.186)	-	21.917.945.622
- Tăng/(giảm) do hợp nhất kinh doanh	(1.395.543.420)	-	402.813.090	22.910.675.952	(1.039.280.649.235)
- Chuyển lợi nhuận về Ngân sách Nhà nước (**)	-	-	(1.039.280.649.235)	(38.487.882.255)	(38.487.882.255)
- Cổ tức công bố trong năm	(2.692.376.869)	-	3.938.843.804	(20.381.252.684)	(61.535.499.923)
- Tăng/(giảm) khác	217.976.855.133	62	575.997.817.274	1.263.118.907.677	74.565.652.976.507
Số cuối năm	217.976.855.133	294.084.524	575.997.817.274	1.263.118.907.677	74.565.652.976.507

(\*) Tập đoàn đã thực hiện hạch toán bổ sung vốn góp chủ sở hữu từ nguồn quỹ đầu tư phát triển theo các văn bản, quy định hiện hành.

(\*\*) Tập đoàn đã thực hiện tạm trích lập các Quỹ Khen thưởng Phúc lợi, Quỹ Đầu tư Phát triển và xác định số lợi nhuận cần chuyển về Ngân sách Nhà nước từ lợi nhuận sau thuế năm 2025 căn cứ theo quy định tại Nghị định số 366/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình thu thập hồ sơ trình các cơ quan có thẩm quyền xem xét và phê duyệt trích lập này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 23. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược (VND)	1.641.102.082	2.287.146.880
2. Nợ khó đòi đã xử lý	3.360.521.121.948	3.257.915.610.015
3. Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	758.040	2.610.041
- Euro (EUR)	122.370	133.242
- Kip Lào (LAK)	-	125.202

### 24. DOANH THU

#### 24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>57.947.384.233.282</b>	<b>56.091.125.736.999</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.635.776.959.262	43.985.511.911.364
Doanh thu dịch vụ viễn thông di động trả trước	10.355.464.198.692	10.226.521.020.134
Doanh thu bán hàng hóa	1.895.673.769.655	1.825.050.858.965
Doanh thu khác	60.469.305.673	54.041.946.536
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>(4.339.610.972)</b>	<b>(981.889.429)</b>
Chiết khấu thương mại	(3.628.725.796)	(649.131.149)
Giảm giá hàng bán	(569.147.176)	(77.191.168)
Hàng bán bị trả lại	(141.738.000)	(255.567.112)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>57.943.044.622.310</b>	<b>56.090.143.847.570</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	45.631.437.348.290	43.984.530.021.935
Doanh thu dịch vụ viễn thông di động trả trước	10.355.464.198.692	10.226.521.020.134
Doanh thu bán hàng	1.895.673.769.655	1.825.050.858.965
Doanh thu khác	60.469.305.673	54.041.946.536



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. DOANH THU (tiếp theo)**

**24.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	3.127.244.958.083	3.123.668.453.032
Lãi chênh lệch tỷ giá	62.547.224.979	99.401.917.238
Cổ tức, lợi nhuận được chia	54.184.899.099	4.554.961.047
Lãi thanh lý khoản đầu tư	43.988.480.624	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.266.045.847	7.362.860.892
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.296.231.608.632</b>	<b>3.234.988.192.209</b>

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa	8.298.843.587.138	9.133.610.624.580
Chi phí nhân công	9.440.094.665.248	8.678.120.885.506
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	7.635.970.282.421	7.628.956.590.867
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.902.598.779.047	12.410.387.452.093
Chi phí khác	3.718.606.854.876	2.751.345.217.685
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>42.996.114.168.730</b>	<b>40.602.420.770.731</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>6.193.579.738.483</b>	<b>6.635.010.819.008</b>
Chi phí nhân công	3.022.144.570.036	3.141.023.877.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.951.307.818.982	2.246.064.954.321
Chi phí quảng cáo, khuyến mại	437.304.278.698	730.682.867.281
Chi phí nguyên vật liệu	147.681.913.889	195.558.130.147
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	40.766.144.897	33.930.843.542
Chi phí khác	594.375.011.981	287.750.145.955
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>6.228.945.049.109</b>	<b>5.814.118.264.694</b>
Chi phí nhân công	3.427.026.734.589	3.492.842.977.127
Chi phí dịch vụ mua ngoài	621.494.186.762	659.780.353.932
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	213.666.148.673	204.124.401.867
Trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ (Thuyết minh số 21.2)	960.067.608.521	251.155.000.000
Chi phí khác	1.006.690.370.564	1.206.215.531.768
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>12.422.524.787.592</b>	<b>12.449.129.083.702</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Tập đoàn và các công ty con là 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp sau:

- ▶ Công ty Stream Net chịu thuế suất 22% đối với thu nhập từ hoạt động phát sinh tại Myanmar;
- ▶ Thuế TNDN áp dụng cho các dịch vụ khám chữa bệnh của các đơn vị sự nghiệp là 10% thu nhập chịu thuế; và
- ▶ Thu nhập từ hoạt động đáp ứng điều kiện sản xuất của doanh nghiệp công nghệ cao của Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông chịu thuế suất 5%.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

### 29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.335.740.041.342	1.607.302.316.704
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(576.879.052)	(307.223.504)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.335.163.162.290</u></b>	<b><u>1.606.995.093.200</u></b>

### 29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ sở hữu vốn hoặc có giao dịch trọng yếu với Tập đoàn trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP Kim Long	Công ty liên kết
Công ty TNHH VKX (VKX)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khách sạn Bưu điện Nha Trang (PTHOTEL)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Viễn thông (TST)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thanh toán điện tử VNPT (EPAY)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (VNTT)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần VNPT GLOBAL - Hong Kong (VNPT - G)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần HACISCO (HACISCO)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Điện nhẹ Viễn thông (LTC)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông (NEO)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung (DATCO)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng (DNTD)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp (DTC)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Viễn thông Bắc Miền Trung (CTD)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Hải Phòng (HPPC)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện (PTCO)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần CADICO (CADICO)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phát triển Dịch vụ Học tập và Giải trí trực tuyến (VDC - NET2E)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang (KAS)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại và Xây lắp Viễn thông Đà Lạt (DTC)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Bưu điện Gia Lai (GPT)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Cà Mau (CTAS - JSC)	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Bất động sản Việt Đức - PT	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông (QTC)	Công ty liên kết

Thông tin về các bên liên quan là thành viên Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc được trình bày tại phần Thông tin chung của Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nhiệm vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP Kim Long	Công ty liên kết	Nhập mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	63.395.895.767	53.788.974.739
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	11.521.354.595	3.560.829.191
Công ty TNHH VKX (VKX)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	17.118.848.898	67.339.104.320
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.388.639.375	34.601.189.270
Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	Công ty liên kết	Nhập mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	91.407.345.934	103.744.084.410
Công ty Cổ phần VNPT GLOBAL - Hong Kong (VNPT-G)	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ VT-CNTT	78.904.319.055	95.275.312.953
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (VNPT)	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	27.721.544.452	38.211.617.701
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Cà Mau (CTAS-JSC)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	17.318.430.602	19.761.924.594
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông (NEO)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	16.051.569.857	2.917.949.500
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Hạ tầng Viễn thông (QTC)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.676.525.867	15.570.263.196
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	14.430.038.465	26.846.525.024
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.448.656.899	3.405.757.811

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ bán hàng, cung cấp dịch vụ và mua hàng, mua dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền hoặc thông qua bù trừ công nợ. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Tập đoàn (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên có liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</b>				
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (VTC)	Công ty liên kết	Cung cấp hàng hóa	-	19.094.667.831
Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền thông Việt Nam (VNTT)	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	2.386.795.191
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung (DATCO)	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	489.458.057	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện (PTCO)	Công ty liên kết	Cung cấp hàng hóa	372.755.527	-
Bên liên quan khác			2.527.469.898	2.525.084.770
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>3.389.683.482</b>	<b>24.006.547.792</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 7)</b>				
Công ty Cổ phần Xây lắp và Dịch vụ Bưu điện Kiên Giang (KAS)	Công ty liên kết	Phải thu khác	833.000.000	-
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải thu khác	666.189.670	6.516.421.815
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>1.499.189.670</b>	<b>6.516.421.815</b>
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 6.2)</b>				
Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	42.164.942.149	33.438.679.249
Công ty TNHH VKX (VKX)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	5.587.354.590	4.000.000.000
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Các khoản trả trước khác	-	2.124.136.700
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>47.752.296.739</b>	<b>39.562.815.949</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 14)</b>				
Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (VTC)	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	-	75.532.348.967
Công ty TNHH VKX (VKX)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	14.659.074.543	16.349.143.847
Công ty Cổ phần Truyền thông VMG (VMG)	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.055.499.116	52.148.232.743
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử VINACAP	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	11.840.031.158	6.338.223.265
Công ty Cổ phần Công nghệ VFT	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	74.479.476.703	70.881.114.157
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện (PTCO)	Công ty liên kết	Mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản	13.895.619.641	11.926.767.549
Công ty Cổ phần Xây lắp Bưu điện Miền Trung (DATCO)	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	19.785.510.777	18.031.429.327
Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp (DTC)	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	33.013.266.386	15.169.323.300
Công ty Cổ phần đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng viễn thông	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	399.246.339	6.397.892.715
Công ty Cổ phần Thiết kế Viễn thông Tin học Đà Nẵng (DNTD)	Công ty liên kết	Mua vật tư, thiết bị, hàng hóa	10.680.534.322	14.229.499.339
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải trả khác	51.397.269.792	51.905.574.441
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>233.205.528.777</u></b>	<b><u>338.909.549.650</u></b>
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 15)</b>				
Công ty Cổ phần VNPT GLOBAL - Hong Kong (VNPT - G)	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ VT-CNTT	1.688.400.000	681.231.096
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>1.688.400.000</u></b>	<b><u>681.231.096</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
<i>Bên có liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Các khoản phải trả khác (Thuyết minh số 19)</b>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng Công trình Bưu điện (PTCO)	Công ty liên kết	Mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản	666.538.859	838.866.408
Bên liên quan khác	Bên liên quan khác	Phải trả khác	2.625.115.171	996.714.858
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>3.291.654.030</b>	<b>1.835.581.266</b>

### 31. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

#### ***Cam kết thuê hoạt động***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn có các khoản cam kết liên quan đến các hợp đồng thuê hoạt động bao gồm thuê đất và thuê địa điểm đặt các trạm phát sóng và các hợp đồng thuê khác.

#### ***Cam kết hoàn nguyên***

Theo các hợp đồng khai thác các tuyến cáp quang biển quốc tế, Tổng công ty Hạ tầng mạng, một đơn vị trực thuộc của Tập đoàn có trách nhiệm thu hồi, thanh lý tuyến cáp biển và hoàn nguyên hiện trạng khi hết hạn khai thác tuyến cáp quang biển quốc tế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn và Tổng công ty Hạ tầng mạng chưa thu thập được các hướng dẫn cần thiết để xác định chính xác nghĩa vụ tương ứng liên quan đến các cam kết này cho một số tuyến cáp.

#### ***Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng cơ bản tại một số đơn vị thành viên chủ chốt của Tập đoàn***

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng công ty Hạ tầng mạng, một đơn vị trực thuộc của Tập đoàn có khoản cam kết khoảng 6.750 tỷ đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 6.750 tỷ đồng Việt Nam) chủ yếu liên quan đến việc mua sắm các máy móc, thiết bị mới và chi phí xây dựng cơ bản phục vụ hoạt động của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG**

Trong năm 2025, Tập đoàn đã thực hiện điều chỉnh lại một số thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 căn cứ theo Thông báo số 470/TB-KTNN ngày 17 tháng 10 năm 2025 của Tổng Kiểm toán nhà nước về việc kiểm toán Báo cáo, các hoạt động liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2024 của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Chi tiết như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND		
		Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Số trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Số sau điều chỉnh)
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b>				
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.620.146.458.711	21.308.387.810	5.641.454.846.521
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	2.488.667.255.927	4.093.398.614	2.492.760.654.541
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(611.867.430.731)	50.985.372	(611.816.445.359)
141	Hàng tồn kho	1.518.310.249.952	1.586.056.018	1.519.896.305.970
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(74.260.356.015)	149.169.980	(74.111.186.035)
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	206.105.543.192	10.008.128.527	216.113.671.719
152	Thuế GTGT được khấu trừ	350.401.129.583	(99.786.481)	350.301.343.102
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	60.923.675.571	3.929.927.444	64.853.603.015
222	Nguyên giá TSCĐ hữu hình	150.889.983.779.528	86.692.367.373	150.976.676.146.901
223	Giá trị hao mòn TSCĐ hữu hình	(125.430.347.183.197)	34.864.545.772	(125.395.482.637.425)
228	Nguyên giá TSCĐ vô hình	17.689.617.672.643	(15.336.622.551)	17.674.281.050.092
229	Giá trị hao mòn TSCĐ vô hình	(15.270.342.240.180)	3.370.247.157	(15.266.971.993.023)
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.926.675.198.977	9.276.169.754	2.935.951.368.731
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	876.688.715.102	200.407.880	876.889.122.982
261	Chi phí trả trước dài hạn	3.608.985.997.964	63.018.674.237	3.672.004.672.201
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.314.981.844	339.942.001	2.654.923.845
311	Phải trả người bán ngắn hạn	7.866.468.953.823	1.895.219.903	7.868.364.173.726
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	577.609.134.452	(14.000.000)	577.595.134.452
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.547.372.947.806	264.981.864.608	1.812.354.812.414
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	1.634.492.834.541	(39.513.264.517)	1.594.979.570.024
319	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.112.051.913.669	50.581.667.471	1.162.633.581.140
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	97.698.017.681	(10.652.000.000)	87.046.017.681
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.034.898.803.405	93.700.000	9.034.992.503.405
337	Phải trả dài hạn khác	2.180.236.893.767	(1.923.439.208)	2.178.313.454.559
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.674.757.102	64.585.336.147	66.260.093.249

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG (tiếp theo)**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>		
Mã số	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Số trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Số sau điều chỉnh)
<b>Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)</b>				
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	768.010.642.579	(1.901.600.264)	766.109.042.315
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.331.807.633.774	(98.950.315.908)	1.232.857.317.867
418	Quỹ đầu tư phát triển	897.804.068.898	95.811.026.236	993.615.095.134
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	618.574.552.506	(101.666.836.430)	516.907.716.076
429	Lợi ích cổ đông thiểu số	1.234.369.316.575	124.640.868	1.234.493.957.443
<i>Đơn vị tính: VND</i>				
Mã số	Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Số trước điều chỉnh)	Điều chỉnh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Số sau điều chỉnh)
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>				
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.069.510.666.271	21.615.070.728	56.091.125.736.999
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	56.068.528.776.842 (40.649.559.356.232)	21.615.070.728 47.138.585.501	56.090.143.847.570 (40.602.420.770.731)
11	Giá vốn hàng bán	15.418.969.420.610 (6.632.393.577.123)	68.753.656.229 (2.617.241.885)	15.487.723.076.839 (6.635.010.819.008)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	40.649.559.356.232	47.138.585.501	40.602.420.770.731
25	Chi phí bán hàng	15.418.969.420.610 (6.632.393.577.123)	68.753.656.229 (2.617.241.885)	15.487.723.076.839 (6.635.010.819.008)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.059.186.465.616 (5.821.332.427.094)	73.350.576.744 7.214.162.400	6.132.537.042.360 (5.814.118.264.694)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.059.186.465.616 825.635.905.544 (61.670.486.682)	73.350.576.744 33.058.249.579 (4.068.879.721)	6.132.537.042.360 858.694.155.123 (65.739.366.403)
31	Thu nhập khác	825.635.905.544	33.058.249.579	858.694.155.123
32	Chi phí khác	(61.670.486.682)	(4.068.879.721)	(65.739.366.403)
40	Lợi nhuận khác	763.965.418.862	28.989.369.858	792.954.788.720
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.823.151.884.478	102.339.946.602	6.925.491.831.080
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.559.495.579.651)	(47.806.737.053)	(1.607.302.316.704)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	681.577.217	(374.353.713)	307.223.504
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	5.264.337.882.044	54.158.855.836	5.318.496.737.880
60.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	53.802.871.731	124.640.868	53.927.512.599

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**32. TRÌNH BÀY LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG** (tiếp theo)

*Đơn vị tính: VND*

<i>Mã số</i>	<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Số trước điều chỉnh)</i>	<i>Điều chỉnh</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 (Số sau điều chỉnh)</i>
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>				
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	6.823.151.884.478	102.339.946.602	6.925.491.831.080
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và bất động sản đầu tư và hao mòn tài sản cố định vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	7.867.011.836.276	(34.864.545.772)	7.832.147.290.504
03	Các khoản dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	173.307.549.245	(10.852.155.352)	162.455.393.893
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	11.310.238.653.439	56.623.245.478	11.366.861.898.917
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(765.490.035.032)	(29.231.927.387)	(794.721.962.419)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(207.611.199.280)	(1.586.056.018)	(209.197.255.298)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	2.907.055.872.472	47.221.540.691	2.954.277.413.163
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(1.695.819.406.872)	(73.026.802.764)	(1.768.846.209.636)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

Hà Nội, Việt Nam  
Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Người lập biểu  
Nguyễn Thị Thu Cúc



Kế toán trưởng  
Trưởng ban Kế toán - Tài chính  
Nguyễn Tuyên Hương



KT Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Nguyễn Đình Danh



## EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn)

## EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2025 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn)